

PHỤ LỤC 02
XẾP HẠNG VÀ PHÂN LOẠI KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2021 của UBND huyện Tứ Kỳ)

TT	Tên xã, thị trấn	Chỉ số tổng hợp (%)	Chỉ số các lĩnh vực (%)								Xếp hạng và phân loại kết quả CCHC	
			Lĩnh vực Chỉ đạo điều hành	Lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực	Lĩnh vực Cải cách Thủ tục hành	Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy	Lĩnh vực Xây dựng và nâng	Lĩnh vực Cải cách Tài chính	Lĩnh vực Hiện đại hóa hành	Đánh giá tác động	Xếp hạng	Phân loại kết quả CCHC
1	Bình Lãng	76,48	69,64	80,00	52,94	100,00	100,00	60,00	60,42	88,27	1	HTNV
2	Đại Sơn	75,63	78,57	80,00	52,94	75,00	90,91	60,00	56,25	91,27	2	HTNV
3	Quang Khải	74,81	62,50	80,00	52,94	66,67	81,82	100,00	60,42	92,70	3	HTNV
4	Thị trấn	73,97	67,86	70,00	64,71	91,67	59,09	100,00	52,08	89,07	4	HTNV
5	Văn Tổ	72,42	66,07	70,00	52,94	100,00	63,64	80,00	52,08	91,40	5	HTNV
6	Đại Hợp	71,70	67,86	60,00	58,82	83,33	59,09	60,00	52,08	94,83	6	HTNV
7	Phượng Kỳ	71,62	64,29	60,00	55,88	66,67	86,36	50,00	52,08	92,90	7	HTNV
8	Cộng Lạc	70,79	71,43	70,00	52,94	83,33	54,55	60,00	47,92	95,13	8	Không HTNV
9	Nguyễn Giáp	70,52	53,57	80,00	52,94	83,33	54,55	100,00	52,08	92,57	9	HTNV
10	Chí Minh	66,53	60,71	80,00	52,94	50,00	63,64	40,00	43,75	92,60	10	Không HTNV
11	Hà Kỳ	66,11	67,86	80,00	11,76	100,00	72,73	40,00	56,25	92,87	11	Không HTNV

TT	Tên xã, thị trấn	Chỉ số tổng hợp (%)	Chỉ số các lĩnh vực (%)								Xếp hạng và phân loại kết quả CCHC	
			Lĩnh vực Chỉ đạo điều hành	Lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực	Lĩnh vực Cải cách Thủ tục hành	Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy	Lĩnh vực Xây dựng và nâng	Lĩnh vực Cải cách Tài chính	Lĩnh vực Hiện đại hóa hành	Đánh giá tác động	Xếp hạng	Phân loại kết quả CCHC
12	Quang Trung	66,11	73,21	70,00	47,06	75,00	54,55	30,00	47,92	88,70	11	Không HTNV
13	Tái Sơn	65,37	64,29	80,00	35,29	75,00	68,18	20,00	47,92	92,07	12	Không HTNV
14	Quảng Nghiệp	63,93	46,43	80,00	47,06	50,00	54,55	60,00	43,75	93,93	13	Không HTNV
15	Quang Phục	61,57	62,50	80,00	29,41	58,33	40,91	30,00	47,92	95,23	14	Không HTNV
16	Tân Kỳ	58,75	58,93	60,00	23,53	83,33	27,27	30,00	56,25	90,83	15	Không HTNV
17	Hưng Đạo	55,72	50,00	80,00	0,00	66,67	45,45	60,00	43,75	91,57	16	Không HTNV
18	Ngọc Kỳ	53,35	50,00	70,00	29,41	33,33	27,27	60,00	18,75	92,00	17	Không HTNV
19	Minh Đức	52,92	53,57	70,00	0,00	8,33	54,55	50,00	39,58	93,90	18	Không HTNV
20	Tiên Động	51,86	57,14	80,00	17,65	58,33	36,36	30,00	10,42	88,70	19	Không HTNV
21	Hà Thanh	48,02	46,43	80,00	5,88	0,00	0,00	60,00	43,75	94,23	20	Không HTNV
22	An Thanh	42,68	42,86	70,00	0,00	33,33	27,27	30,00	2,08	88,10	21	Không HTNV
23	Dân Chủ	42,53	46,43	70,00	29,41	0,00	0,00	20,00	2,08	87,60	22	Không HTNV